

Số: 16/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương); các tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là địa phương) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

2. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

3. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc sau:

a) Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, ưu tiên các địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% trở lên;

b) Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

4. Phân bổ ngân sách trung ương cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương theo khoản này được xác định căn cứ số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN) và số xã (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN, xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK), xã biên giới, xã đảo, đặc khu và các xã còn lại) của địa phương. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, xã tương ứng của địa phương, cụ thể như sau:

- a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 1;
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã ATK, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: Hệ số 50;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;
- d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 30;
- đ) Xã còn lại: Hệ số 25;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên cho các địa phương thuộc đối tượng ưu tiên

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng địa phương. Mức ưu tiên phân bổ vốn của từng địa phương được xác định bằng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này nhân với tổng số xã của địa phương tính đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2026, cụ thể như sau:

- a) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: Hệ số 0,4;

b) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70%: Hệ số 0,2;

c) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50%: Không áp dụng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này; việc phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của tỉnh, thành phố i được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + (50 \times XK3_i) + (40 \times XK2_i) + (30 \times XK1_i) + (25 \times XCL_i) + (H_i \times N_i)$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

TDK_i : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của địa phương i ;

$XK3_i$: Số xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã ATK, xã biên giới, xã đảo, đặc khu của địa phương i ;

$XK2_i$: Số xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN của địa phương i ;

$XK1_i$: Số xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương i ;

XCL_i : Số xã còn lại của địa phương i ;

N_i : Tổng số xã của địa phương i ;

H_i : Hệ số ưu tiên của địa phương i , được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quyết định này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả nước

Tổng điểm phân bổ của tất cả các địa phương được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng địa phương, cụ thể như sau:

$$T_{QG} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{QG} : Tổng điểm phân bổ của cả nước;

n : Tổng số tỉnh, thành phố được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Quyết định này.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{TW}}{T_{QG}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{TW} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng xã của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố;

b) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030;

c) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

d) Số lượng xã đảo (bao gồm cả các đặc khu), xã ATK do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm d

khoản 3 Điều 8 Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo, xã ATK trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ;

đ) Danh sách các địa phương tự cân đối ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương: Căn cứ theo danh sách các tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương

1. Vốn ngân sách trung ương bố trí cho bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dở dang từ giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của bộ, cơ quan trung ương; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, cơ quan trung ương;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của bộ, cơ quan trung ương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

Căn cứ vào tổng mức vốn ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Quyết định này để phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các bộ, cơ quan trung ương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp quốc gia, quy mô liên vùng, liên tỉnh, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh quốc gia và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

3. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cho cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; bảo đảm ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Tổng vốn đối ứng ngân sách của địa phương để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

2. Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 của Quyết định này. Địa

phương không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình được giao.

3. Địa phương có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, bao gồm:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên hỗ trợ phường khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc phường vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; thực hiện xây dựng nông thôn mới ở phường theo quy định tại Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới);

c) Thực hiện xây dựng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

d) Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác ở cấp tỉnh, cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 8. Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Đối với các địa phương tự cân đối ngân sách (bao gồm: Thành phố Hà Nội, tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Tây Ninh): 100% nguồn vốn thực hiện Chương trình bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Đối với các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương:

Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương so với tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương, theo các tiêu chí sau:

a) Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương:

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương năm 2026 của tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên là 20 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: 60 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 50% đến dưới 60%: 80 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 50%: 120 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 30% đến dưới 40%: 130 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 30%: 140 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 150 điểm.

b) Điểm theo quy mô số xã (tính đến hết 31 tháng 3 năm 2026)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số xã của tỉnh, thành phố (tính đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2026), cụ thể như sau:

Địa phương có từ 100 xã trở lên: -5 điểm;
 Địa phương có từ 80 xã đến dưới 100 xã: -4 điểm;
 Địa phương có từ 60 xã đến dưới 80 xã: -3 điểm;
 Địa phương có từ 40 xã đến dưới 60 xã: -2 điểm;
 Địa phương có dưới 40 xã: 0 điểm.

c) Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% trở lên: -5 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -3 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

d) Điểm theo quy mô dân số dân tộc thiểu số

Điểm số được xác định căn cứ quy mô dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Địa phương có dân số dân tộc thiểu số từ 1.000.000 người trở lên: -5 điểm;
 Địa phương có dân số dân tộc thiểu số từ 700.000 đến dưới 1.000.000 người: -3 điểm;
 Địa phương có dân số dân tộc thiểu số từ 500.000 đến dưới 700.000 người: 0 điểm;

Địa phương có dân số dân tộc thiểu số từ 200.000 đến dưới 500.000 người: 3 điểm;

Địa phương có dân số dân tộc thiểu số dưới 200.000 người: 5 điểm.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

Tổng điểm của từng tỉnh, thành phố được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số xã quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí quy mô dân số dân tộc thiểu số quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ;

b) Dân số dân tộc thiểu số của tỉnh, thành phố được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng, đề xuất phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình theo các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Quyết định này cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm trước của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, làm căn cứ xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương hằng năm theo quy định;

c) Chủ trì tổng hợp, đề xuất giải pháp điều chuyển, thu hồi, xử lý đối với dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương chưa được các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc để tổ chức thực hiện theo thời hạn quy định, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổng hợp kết quả huy động, bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương tổ chức triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao.

2. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn các địa phương xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước đối với các nội dung, chính sách của Chương trình áp dụng cho vùng đồng bào DTTS&MN bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí tổng mức ngân sách trung ương và phương án phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương (bao gồm vốn đầu tư phát triển và kinh phí thường xuyên) hằng năm thực hiện Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan;

b) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền giải pháp điều chuyển, thu hồi, xử lý đối với dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương chưa được các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc để tổ chức thực hiện theo thời hạn quy định.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì các nội dung thành phần và tham gia thực hiện Chương trình

Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch, dự toán vốn ngân sách trung ương hằng năm để triển khai các nội dung và các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, thực hiện Chương trình, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp theo quy định.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

b) Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết đến nội dung, hoạt động, danh mục dự án, nhiệm vụ bảo đảm sát nhu cầu thực tế; phù hợp với khả năng cân đối, bố trí, sử dụng ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện đầy đủ mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt; không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, thất thoát, lãng phí trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm trong phân bổ, quản lý, sử dụng vốn (nếu có) và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định;

d) Định kỳ, đột xuất báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan về tình hình phân bổ, sử dụng và giải ngân vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

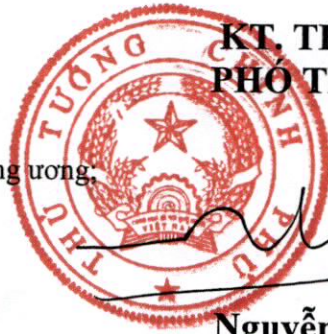
Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 67



**KT, THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Văn Thắng